

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN**  
**Về việc niêm yết công khai dự toán ngân sách năm 2023**

Hôm nay, lúc 9 giờ 30, ngày 30/12/2022

Tại: Phòng giáo viên trường THCS Đỗ Văn Dậy.

Địa chỉ : Số 8 Huỳnh Thị Mài, Ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, Huyện Hóc Môn

Đã tiến hành lập biên bản công khai dự toán NSNN năm 2023. Niêm yết tại phòng giáo viên của Trường THCS Đỗ Văn Dậy.

**Thành phần lập biên bản:**

**Chúng tôi gồm :**

- |                               |                          |
|-------------------------------|--------------------------|
| - Bà : Nguyễn Thị Phương Thảo | - Chức vụ : Hiệu trưởng. |
| - Bà : Trần Lê Minh Trang     | - Chức vụ : Kế toán.     |

Có sự chứng kiến của :

- 1- Bà : La Thị Thu Tâm ..... – Chủ tịch công đoàn.
- 2- Ông: Nguyễn Duy Quang ..... – Phó Hiệu trưởng.
- 3- Bà : Nguyễn Thị Mỹ Hằng ..... – Trưởng ban TTND.

**Nội dung:**

Trường THCS Đỗ Văn Dậy đã tiến hành lập biên bản niêm yết công khai công dự toán NSNN năm 2023. Theo Quyết định số 6551/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND huyện Hóc Môn.

Niêm yết công khai 90 ngày kể từ ngày niêm yết.

Biên bản lập xong hồi 10 giờ 00 cùng ngày.

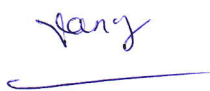
• Người chứng kiến

1- Bà: La Thị Thu Tâm.....

2- Ông : Nguyễn Duy Quang.....

3- Bà : Nguyễn Thị Mỹ Hằng .....

**Người có trách nhiệm niêm yết**



Trần Lê Minh Trang



**HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Phương Thảo

Cấp ngân sách: 3

Đơn vị DT cấp trung gian: Phòng Giáo dục - Đào tạo

Mã đơn vị QH với NS:1115044

## GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2023

Đơn vị: Trường THCS Đỗ Văn Dậy

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1035773

Mã Kho bạc nhà nước nơi giao dịch: 0124

(Kèm theo Quyết định số: 6551/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND huyện Hóc Môn)

Đơn vị : đồng

| Nội dung                                                                                                                                                  | CLK            | Mã nguồn | Tổng số               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-----------------------|
| A/ Phần thu, chi tại đơn vị                                                                                                                               |                |          |                       |
| B/ Phần thu chi các hoạt động khác                                                                                                                        |                |          |                       |
| <b>I Tổng thu khác</b>                                                                                                                                    |                |          | <b>5.978.320.000</b>  |
| <b>1. Thu sự nghiệp</b>                                                                                                                                   |                |          | <b>5.887.520.000</b>  |
| - Học phí                                                                                                                                                 |                |          | 1.620.000.000         |
| - Tin học                                                                                                                                                 |                |          | 165.420.000           |
| - Hai buổi                                                                                                                                                |                |          | 1.296.000.000         |
| - Tiếng anh bản ngữ                                                                                                                                       |                |          | 1.350.000.000         |
| - Kỹ năng sống                                                                                                                                            |                |          | 750.600.000           |
| - Công phục vụ bán trú                                                                                                                                    |                |          | 459.000.000           |
| - Trang thiết bị, vật dụng bán trú                                                                                                                        |                |          | 170.000.000           |
| - Nguồn vệ sinh bán trú                                                                                                                                   |                |          | 76.500.000            |
| <b>2. Thu dịch vụ</b>                                                                                                                                     |                |          | <b>90.800.000</b>     |
| - Căn tin                                                                                                                                                 |                |          | 54.000.000            |
| - Giữ xe                                                                                                                                                  |                |          | 36.800.000            |
| <b>II. Tổng chi theo chế độ quy định (kể cả nộp thuế)</b>                                                                                                 |                |          | <b>5.978.320.000</b>  |
| <b>1. Thu sự nghiệp</b>                                                                                                                                   |                |          | <b>5.743.120.000</b>  |
| - Học phí                                                                                                                                                 |                |          | 1.475.600.000         |
| - Tin học                                                                                                                                                 |                |          | 165.420.000           |
| - Hai buổi                                                                                                                                                |                |          | 1.296.000.000         |
| - Tiếng anh bản ngữ                                                                                                                                       |                |          | 1.350.000.000         |
| - Kỹ năng sống                                                                                                                                            |                |          | 750.600.000           |
| - Công phục vụ bán trú                                                                                                                                    |                |          | 459.000.000           |
| - Trang thiết bị, vật dụng bán trú                                                                                                                        |                |          | 170.000.000           |
| - Nguồn vệ sinh bán trú                                                                                                                                   |                |          | 76.500.000            |
| <b>2. Thu dịch vụ</b>                                                                                                                                     |                |          | <b>90.800.000</b>     |
| - Căn tin                                                                                                                                                 |                |          | 54.000.000            |
| - Giữ xe                                                                                                                                                  |                |          | 36.800.000            |
| <b>3. Trích 40% CCTL từ nguồn thu năm 2023 tại đơn vị cân chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07/4/2022 của HĐND Thành phố</b> |                |          | <b>144.400.000</b>    |
| <b>C/ Dự toán chi ngân sách nhà nước :</b>                                                                                                                | <b>622,070</b> |          | <b>13.750.452.000</b> |
| <b>Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề</b>                                                                                                             | <b>622,073</b> |          | <b>13.750.452.000</b> |
| <b>1. Kinh phí giao không tự chủ sự nghiệp giáo dục</b>                                                                                                   |                |          | <b>13.650.452.000</b> |
| 1.1. Kinh phí chi hoạt động thường xuyên                                                                                                                  | 622,073        | 12       | 9.231.370.000         |
| 1.2. Kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND                                                                               | 622,073        | 14       | 4.309.102.000         |
| 1.3 Kinh phí 10% tiết kiệm chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND                                                                  | 622,073        | 14       | 109.980.000           |
| <b>2. Kinh phí giao không tự chủ sự nghiệp giáo dục</b>                                                                                                   |                |          | <b>100.000.000</b>    |
| 2.1 Kinh phí chi hoạt động không thường xuyên khác                                                                                                        | 622,073        | 12       | 100.000.000           |
| 2.2 Kinh phí mua sắm, sửa chữa                                                                                                                            | 622,073        | 12       | 0                     |

\* Nguồn CCTL năm 2022 chuyển sang năm 2023 cân chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07/4/2022 của HĐND TP (1+2):

- Nguồn ngân sách (mã nguồn 14) (1)

- Nguồn thu tại đơn vị (2)

381.804.000

381.077.000

727.000



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

Ban hành kèm theo Quyết định số 6551/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND huyện Hóc Môn

Đơn vị tính: đồng

| STT | Mục, Tiêu mục | Nội dung                                                                             | Số dư dự toán năm 2022 chuyển sang năm 2023 | Dự toán năm 2023 | Tổng cộng      | Ghi chú |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------|----------------|---------|
|     | I             | Chi thường xuyên không giao tự chủ (mã nguồn 12)                                     | -                                           | 9.231.370.000    | 9.231.370.000  |         |
| 1   | 6000          | Tiền lương                                                                           |                                             | 3.793.570.000    | 3.793.570.000  |         |
| 2   | 6050          | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo HĐ                               |                                             | 416.640.000      | 416.640.000    |         |
| 3   | 6100          | Phụ cấp lương                                                                        |                                             | 2.000.000.000    | 2.000.000.000  |         |
| 4   | 6300          | Các khoản đóng góp                                                                   |                                             | 1.150.000.000    | 1.150.000.000  |         |
| 5   | 6400          | Các khóa thanh toán khác cho cá nhân                                                 |                                             | 310.000.000      | 310.000.000    |         |
| 6   | 6500          | Thanh toán dịch vụ công cộng                                                         |                                             | 250.000.000      | 250.000.000    |         |
| 7   | 6550          | Vật tư văn phòng                                                                     |                                             | 50.000.000       | 50.000.000     |         |
| 8   | 6600          | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                    |                                             | 50.000.000       | 50.000.000     |         |
| 9   | 6700          | Công tác phí                                                                         |                                             | 35.000.000       | 35.000.000     |         |
| 10  | 6750          | Chi phí thuê mướn                                                                    |                                             | 476.160.000      | 476.160.000    |         |
| 11  | 6900          | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng |                                             | 100.000.000      | 100.000.000    |         |
| 12  | 7000          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                          |                                             | 600.000.000      | 600.000.000    |         |
|     | II            | Chi không thường xuyên không giao tự chủ (mã nguồn 12)                               | -                                           | 100.000.000      | 100.000.000    |         |
| 1   | 6200          | Tiền thưởng                                                                          |                                             | 70.000.000       | 70.000.000     |         |
| 2   | 6949          | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác                                         |                                             | 30.000.000       | 30.000.000     |         |
|     | III           | Nguồn cải cách tiền lương (mã nguồn 14)                                              | 510.130.354                                 | 4.419.082.000    | 4.929.212.354  |         |
|     |               | TỔNG CỘNG                                                                            | 510.130.354                                 | 13.750.452.000   | 14.260.582.354 |         |

Duyệt ngày 11 tháng 01 năm 2023  
PHÒNG TC-KH  
PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH  
Lý Ngọc Cúc

KẾ TOÁN  
Trần Lê Minh Trang  
Ngày 10 tháng 01 năm 2023  
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ  
Nguyễn Thị Phương Thảo



Số: 6551/QĐ-UBND

Hóc Môn, ngày 30 tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao dự toán thu, chi năm 2023  
cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc huyện**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định về phương án phân loại tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong năm 2022;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định hệ số điều chỉnh tăng thu nhập năm 2022 đến hết thời gian thực hiện thí điểm theo Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội và sửa đổi khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố;

Căn cứ Quyết định số 4312/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023;





Căn cứ Công văn số 8124/STC-NS ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Sở Tài chính thành phố về nguyên tắc xây dựng dự toán chi ngân sách năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Hóc Môn khóa XI, tại kỳ họp thứ Sáu về việc phê chuẩn dự toán thu – chi, phân bổ ngân sách huyện năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 5812/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách huyện năm 2023;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 4901/TTr-TCKH ngày 30 tháng 12 năm 2022 về việc giao dự toán thu, chi năm 2023 cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc huyện.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao dự toán thu, chi năm 2023 cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc huyện, cụ thể như sau:

1. Tổng số thu tại các đơn vị, số tiền: 299.836.054.000 đồng.
2. Tổng số thu được để lại chi, số tiền: 299.836.054.000 đồng.
3. Kinh phí ngân sách nhà nước cấp năm 2023, số tiền: **779.061.239.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi chín tỷ không trăm sáu mươi một triệu hai trăm ba mươi chín nghìn đồng)**, gồm:

- Kinh phí thường xuyên không thực hiện tự chủ, tổng số tiền: 537.886.851.000 đồng.

- 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2023 (sau khi trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) tạo nguồn cải cách tiền lương sử dụng cân chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố, số tiền: 7.219.412.000 đồng.

- Kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố, số tiền: 202.114.976.000 đồng.

- Kinh phí không thường xuyên, số tiền: 31.840.000.000 đồng.

4. Kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm năm 2023 theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố cân chi từ nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị năm 2022 chuyển sang năm 2023, số tiền: **28.535.191.000 đồng (Hai mươi tám tỷ năm trăm ba mươi lăm triệu một trăm chín mươi một nghìn đồng)**. Trong đó:

- Nguồn CCTL dự toán tại đơn vị từ nguồn ngân sách: 22.803.908.000 đồng.

- Nguồn CCTL từ nguồn thu: 5.731.283.000 đồng.

(Chi tiết các đơn vị theo biểu đính kèm).



## **Điều 2. Giao Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc huyện**

Chịu trách nhiệm thực hiện đúng dự toán chi ngân sách nhà nước cấp năm 2023, được phân bổ giao đầu năm **dự toán chi thường xuyên không thực hiện tự chủ** tại Khoản 3 Điều 1 Quyết định này.

Căn cứ dự toán chi ngân sách cấp, các đơn vị sự nghiệp giáo dục tiếp tục thực hiện chính sách tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2023 từ các nguồn sau:

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2022 còn dư chuyển sang năm 2023;
- Thực hiện trích lập đủ 40% số thu học phí trong năm 2023 để tạo nguồn cải cách tiền lương; từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ quy định hiện hành.
- 10% tiết kiệm chi thường xuyên của các đơn vị *(trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ)*.

## **Điều 3. Giao Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện**

Trong năm 2023, trên cơ sở thẩm định kết quả phân phối tài chính dự kiến năm đầu thời kỳ ổn định năm 2023 và kết quả thực hiện tự chủ tài chính 05 năm giai đoạn trước năm 2022 báo cáo tại các phương án tự chủ tài chính của các đơn vị, Phòng Tài chính – Kế hoạch tham mưu Ủy ban nhân dân huyện trình Quyết định giao quyền tự chủ tài chính năm đầu thời kỳ ổn định và giai đoạn 03 năm từ năm 2023 – 2025.

Đồng thời, tham mưu điều chỉnh từ dự toán chi thường xuyên không thực hiện tự chủ thành dự toán chi thường xuyên thực hiện tự chủ theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính.

Phối hợp với Kho bạc Nhà nước Hóc Môn thực hiện điều chỉnh dự toán của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc từ dự toán chi thường xuyên không thực hiện chế độ tự chủ sang dự toán chi thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ, làm cơ sở cho các đơn vị thực hiện quyền tự chủ tài chính trong năm 2023 theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính.

Hướng dẫn các đơn vị sự nghiệp thực hiện điều chỉnh nội dung chi đúng mã nguồn kinh phí được cấp theo đúng quy định.

## **Điều 4. Đề nghị Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hóc Môn**

Trong năm 2023, căn cứ Quyết định giao quyền tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp giáo dục của cơ quan có thẩm quyền, phối hợp với Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện thực hiện thủ tục điều chỉnh theo quy định, để đảm bảo cơ sở cho các đơn vị thực hiện quyền tự chủ tài chính trong năm 2023

theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính.

Hướng dẫn, phối hợp với các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện các thủ tục điều chỉnh mã nguồn kinh phí theo quy định.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hóc Môn và Thủ trưởng các đơn vị được giao dự toán, có trách nhiệm thi hành quyết định này. *T. M*

Nơi nhận: *92*

- Như Điều 5;
- CT.UBND huyện;
- VP.HĐND-UBND: P.CVP/Qtri;
- Lưu: VT, P.TCKH (Thành). *W*



**CHỦ TỊCH**

**Dương Hồng Thắng**